

Số: 05/CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ: 02553822693 Fax: 02553822692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC quý 4/2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2024)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo Pháp luật - Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi
-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2024

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV/2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.675.628.196	158.206.599.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	68.664.721.196	44.013.378.107
1. Tiền	111		6.350.520.093	4.181.666.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.314.201.103	39.831.711.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	71.562.588.381	65.498.106.344
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.562.588.381	65.498.106.344
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.384.772.558	35.408.862.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.435.903.490	11.605.595.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.172.184.360	21.976.329.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	4.518.120.980	4.668.373.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.741.672.057)	(2.841.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.785	235.785
IV. Hàng tồn kho	140	8	11.721.394.819	13.033.832.652
1. Hàng tồn kho	141		20.616.698.526	21.938.535.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.895.303.707)	(8.904.702.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13a	342.151.242	252.419.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173.078.842	126.759.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.072.400	99.840.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	25.819.778
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.160.586.104	107.222.128.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		65.077.768.601	79.941.967.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.077.768.601	79.941.967.177
- Nguyên giá	222		225.147.483.542	224.941.927.986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.069.714.941)	(144.999.960.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	18.310.232.461	8.687.433.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.310.232.461	8.687.433.678
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.859.259	-
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		1.859.259	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12	18.656.087.223	18.478.088.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.656.087.223	18.478.088.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.836.214.300	265.428.727.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		28.602.325.929	34.003.885.582
I. Nợ ngắn hạn	310		23.090.452.206	26.412.127.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.913.814.295	9.696.836.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.816.138.013	1.397.957.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.503.562.580	3.732.162.477
4. Phải trả người lao động	314		7.495.548.084	6.349.438.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	244.414.211	209.742.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.874.408.914	1.618.817.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.041.499.401	2.041.499.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		184.435.824	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.016.630.884	1.181.237.228
II. Nợ dài hạn	330		5.511.873.723	7.591.758.291
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b	711.144.319	820.551.199
2. Phải trả dài hạn khác	337		27.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.773.729.404	6.771.207.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.233.888.371	231.424.841.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	260.346.426.812	230.537.380.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.365.329.402	16.315.039.432
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.496.459.124	11.801.469.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.056.411.228	1.237.694.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.440.047.896	10.563.774.888
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.469.986.880	2.406.219.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431		887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289.836.214.300	265.428.727.345

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Lê Nguyễn Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý IV/2024	Quý IV/2023	Quý IV/2024	Quý IV/2023	
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	28.362.831.559	24.774.251.119	114.506.903.956	80.338.975.854	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	28.362.831.559	24.774.251.119	114.506.903.956	80.338.975.854	
4. Giá vốn hàng bán	11		15.607.894.479	18.916.037.808	54.406.084.187	57.281.904.687	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		12.754.937.080	5.858.213.311	60.100.819.769	23.057.071.167	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	948.071.688	942.288.242	3.651.191.501	4.797.667.330	
7. Chi phí tài chính	22	24	102.252.730	134.343.997	454.495.275	578.463.394	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.252.730	134.343.997	454.495.275	578.463.394	
8. Chi phí bán hàng	25	25	982.649.360	1.357.616.880	4.259.362.170	4.163.733.793	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.545.358.857	3.381.886.300	10.378.362.812	9.326.210.985	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.072.747.821	1.926.654.376	48.659.791.013	13.786.330.325	
11. Thu nhập khác	31	27	-	-	-	40.595	
12. Chi phí khác	32	28	31.119.674	60.228.238	42.185.824	100.792.333	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.119.674)	(60.228.238)	(42.185.824)	(100.751.738)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.041.628.147	1.866.426.138	48.617.605.189	13.685.578.587	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.915.471.668	485.868.351	9.906.594.629	2.914.607.937	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.126.156.479	1.380.557.787	38.711.010.560	10.770.970.650	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.091.184.077	1.380.557.787	38.647.243.658	10.663.742.268	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.972.402		63.766.902	107.228.382	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		354,56	69,03	1932,36	533,19	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Nguyễn Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, Ngày 24 Tháng 01 Năm 2025

K.K.03.0032/GIAM ĐỐC



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/1/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.617.605.189	13.685.578.587
2. Điều chỉnh cho các khoản			19.067.901.433	14.280.408.258
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.069.754.132	15.991.023.576
- Các khoản dự phòng	03		(109.398.734)	2.508.588.618
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.651.191.501	(4.797.667.330)
- Chi phí lãi vay	06		456.354.534	578.463.394
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.685.506.622	27.965.986.845
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(641.117.274)	3.538.267.680
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.321.836.567	(3.432.286.898)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.546.250.191)	6.201.504.569
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(224.318.014)	(152.493.029)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(456.354.534)	(668.612.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.892.838.887)	(1.659.681.118)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(642.969.957)	(967.386.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.603.494.332	30.825.298.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.828.354.339)	(1.456.616.893)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(6.064.482.037)	(54.281.413.193)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			46.831.608.219
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3.651.191.501)	5.098.580.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.544.027.877)	(3.807.841.129)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.997.477.688)	(1.953.440.688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.799.912.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.797.389.688)	(6.953.440.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		25.262.076.767	20.064.016.763
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.402.644.429	23.338.627.666
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		68.664.721.196	43.402.644.429

Người lập biểu



Lê Nguyễn Việt

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Phần mềm quản lý	02
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	28.982.016	36.150.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.321.538.077	4.145.515.858
Các khoản tương đương tiền	62.314.201.103	39.831.711.853
Cộng	68.664.721.196	44.013.378.107

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 1% - 4,2%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	66.132.588.381	66.132.588.381	60.248.106.344	60.248.106.344
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	5.430.000.000	5.430.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Cộng	71.562.588.381	71.562.588.381	65.498.106.344	65.498.106.344

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng; lãi suất từ 2,9% - 4,6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thành Phát	523.992.000	607.641.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	829.409.570	2.210.252.415
Phải thu tiền nước thành phố	6.018.933.618	4.740.011.095
Các khách hàng khác	4.063.568.302	4.047.691.325
Cộng	11.435.903.490	11.605.595.835

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	21.505.125.629	21.505.125.629
Các khách hàng khác	667.058.731	471.203.913
Cộng	22.172.184.360	21.976.329.542

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	4.518.120.980		4.668.373.339	-
Tạm ứng	321.866.999	-	754.076.373	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.522.728.340	-
Phải thu khác (**)	690.905.981		391.568.626	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	6.796.831.340	2.164.071.800	6.947.083.699	2.164.071.800



(*) **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT (Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	27.728.340
Cộng	3.505.348.000	3.522.728.340

(**): **Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	690.905.981	391.568.626
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	898.384.141	221.286.476
Các khoản phải thu khác	(207.478.160)	170.282.150
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	1.464.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	2.854.977.781	2.555.640.426

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.102.893.350	8.895.303.707	16.869.897.334	8.904.702.441
Công cụ, dụng cụ	55.513.169	-	39.045.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	6.458.292.007	-	5.029.592.395	-
Cộng	20.616.698.526	8.895.303.707	21.938.535.093	8.904.702.441

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án 45,000m3/ngđ	18.310.232.461	8.112.372.906
Dự án cấp nước phát triển thành phố	12.038.175.258	5.498.571.847
Các dự án khác	5.696.996.431	2.613.801.059
	575.060.772	575.060.772
Cộng	18.310.232.461	8.687.433.678

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	173.078.842	126.759.321
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.078.842	126.759.321
b. Dài hạn	18.656.087.223	18.478.088.730
- Tiền thuê đất (*)	17.438.691.670	17.772.568.198
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	615.241.006	653.717.742
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	602.154.547	51.802.790
Cộng	18.829.166.065	18.604.848.051

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty CP Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	5.621.177.088	5.621.177.088
Công ty TNHH CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	607.465.209	607.465.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	723.020.400	723.020.400	714.966.300	714.966.300
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh	229.177.543	229.177.543	589.142.731	589.142.731
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	57.585.600	57.585.600	86.184.000	86.184.000
Các khách hàng khác	2.296.565.543	2.296.565.543	2.590.928.072	2.590.928.072
Cộng	3.913.814.295	3.913.814.295	9.696.836.400	9.696.836.400

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem Phụ lục 2)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Bách Bằng	79.419.000	79.419.000
Các khách hàng khác	2.336.719.013	918.538.562
Cộng	2.816.138.013	1.397.957.562

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	244.414.211	209.742.439
- Lãi vay	22.419.411	23.792.272
- Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
- Khác	167.290.760	131.246.127
b. Dài hạn	711.144.319	820.551.199
- Lãi vay	711.144.319	820.551.199
Cộng	955.558.530	1.030.293.638

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.874.408.914	1.618.817.250
Tài sản thừa chờ giải quyết	664.225.179	660.009.972
Kinh phí công đoàn	86.581.626	120.655.506
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.122.602.109	837.151.772
Cộng	1.874.408.914	1.618.817.250

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem Phụ lục 3)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.365.329.402	16.315.039.432



20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	1.100.780.738
- Phí BVMT thu trong năm	-	446.449.984
- Phí BVMT xuất trong năm	-	659.769.163
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	887.461.559	887.461.559

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.315.042.394	5.650.280.992
- Doanh thu cung cấp nước sạch	111.599.627.298	74.349.401.250
- Doanh thu khác	592.234.264	339.293.612
Cộng	114.506.903.956	80.338.975.854

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.200.464.838	4.038.376.729
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	53.196.220.615	50.692.939.340
- Giá vốn khác	-	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.398.734	2.550.588.618
Cộng	54.406.084.187	57.281.904.687

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.651.191.501	4.797.667.330
Cộng	3.651.191.501	4.797.667.330

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	454.495.275	578.463.394
Cộng	454.495.275	578.463.394

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.170.894.664	1.183.651.899
- Chi phí nhân công	2.195.565.425	2.420.259.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.371.818	301.439.483
- Chi phí khác bằng tiền	194.530.263	258.382.522
Cộng	4.259.362.170	4.163.733.793

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	70.884.683	135.368.673
- Chi phí nhân công	6.138.509.467	6.112.626.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.945.018	167.943.012
- Chi phí dự phòng	(100.000.000)	(42.000.000)
- Thuế, phí, lệ phí	252.117.147	177.466.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.808.016	674.594.741
- Chi phí khác bằng tiền	3.067.098.481	2.100.211.223
Cộng	10.378.362.812	9.326.210.985

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác		40.595
Cộng	-	40.595

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	3.626.229	37.888.828
- Chi phí khác	38.559.595	62.903.505
Cộng	42.185.824	100.792.333

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.219.145.591	13.685.578.587
Các khoản điều chỉnh tăng	1.313.827.548	887.461.095
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.626.229	37.888.828
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	607.500.000	502.320.000
- Chi phí không hợp lệ	702.701.319	347.252.267
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.532.973.139	14.573.039.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.906.594.629	2.914.607.937
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế		
Chi phí thuế TNDN năm 2024	9.906.594.629	2.914.607.937

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền (Chi trả cổ tức cho công ty mẹ)		3.627.253.000

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2024 như sau:**

	Nội dung	Năm nay
		VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	180.000.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	157.500.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	157.500.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	517.500.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	577.500.000
Cộng		1.590.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2023 của Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ban điều hành Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty chưa phân loại lại khoản dự phòng dài hạn. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng	Số phân loại lại	Chênh lệch
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.047.743.857)	(2.883.672.057)	(2.164.071.800)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.164.071.800)	2164071800
Cộng		(5.047.743.857)	(5.047.743.857)	

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lê Nguyễn Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000	224.941.927.986
Tăng trong năm	-	-	205.555.556	-	205.555.556
- Mua trong năm			205.555.556		205.555.556
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Số cuối năm	35.608.632.331	18.135.015.995	171.332.335.216	71.500.000	225.147.483.542
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	23.644.371.418	12.983.506.187	108.300.583.204	71.500.000	144.999.960.809
Tăng trong năm	1.172.238.054	1.230.374.554	12.667.141.524	-	15.069.754.132
- Khấu hao trong năm	1.172.238.054	1.230.374.554	12.667.141.524		15.069.754.132
Giảm trong năm					
Số cuối năm	24.816.609.472	14.213.880.741	120.967.724.728	71.500.000	160.069.714.941
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	11.964.260.913	5.151.509.808	62.826.196.456	-	79.941.967.177
Cuối năm	10.792.022.859	3.921.135.254	50.364.610.488	-	65.077.768.601

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 8.605.336.577 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.013.633.883 VND

Phụ lục 02

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	23.953.612	128.788.837	8.873.375.581	8.972.137.950	-	6.072.856
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.860.323.705	9.906.594.629	9.892.838.887	-	2.874.079.447
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.758.947	338.383.878	353.142.825	-	-
Thuế Tài nguyên	-	96.742.302	3.911.299.214	3.799.744.835	-	208.296.681
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.866.166	-	243.843.147	241.976.981	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.784.651	15.784.651	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	631.548.686	7.780.239.249	7.996.674.339	-	415.113.596
Cộng	25.819.778	3.732.162.477	31.069.520.349	31.272.300.468	-	3.503.562.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 4 năm 2024

Phụ lục số 03:

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401	1.997.477.688	1.997.477.688	2.041.499.401	2.041.499.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	1.282.145.713	1.282.145.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.282.145.713	1.282.145.713	
b. Dài hạn							
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	4.773.729.404	4.773.729.404	-	1.997.477.688	6.771.207.092	6.771.207.092	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	4.556.122.117	4.556.122.117		759.353.688	5.315.475.805	5.315.475.805	
	217.607.287	217.607.287		1.238.124.000	1.455.731.287	1.455.731.287	
Cộng	6.815.228.805	6.815.228.805	1.997.477.688	3.994.955.376	8.812.706.493	8.812.706.493	

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
 + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
 + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2024: 5.315.475.805 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2024 là: 1.144.931.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
 + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2024 là: 354.822.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 354.822.000 VND.

